UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04 tháng 08 năm 2026

của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Quản lý văn hóa (Cultural Management)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Quản lý văn hóa

Chuyên ngành: Quản lý văn hóa

Mã ngành: 7229042

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

Năm 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04 tháng 08 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: **Quản lý văn hóa (Cultural Management)**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Quản lý văn hóa

Mã ngành: 7229042

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý văn hóa, Trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có kiến thức lý luận chính trị, pháp luật và các năng lực cơ bản nhằm thực hiện trách nhiệm công dân và hỗ trợ hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý văn hóa.
PO2	Có nền tảng kiến thức khoa học xã hội và văn hoá để thực hiện hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý văn hoá phù hợp với yêu cầu thực tiễn.
PO3	Có kiến thức chuyên sâu về khoa học quản lý để nghiên cứu, quản lý, tổ chức các hoạt động cụ thể trong lĩnh vực quản lý văn hoá, nghệ thuật đáp ứng yêu cầu xã hội.
PO4	Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, năng lực tự chủ và tự học; chủ động thích ứng với môi trường làm việc trong kỷ nguyên mới và chuyển đổi số.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Quản lý văn hóa khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề

	nghiệp.
	PLO 2: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, khoa học quản lý và văn hoá để nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý văn hoá.
	PLO3: Vận dụng kiến thức quản lý các hoạt động về lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật để giải quyết vấn đề thực tiễn công tác quản lý văn hoá.
KỸ NĂNG	PLO 4: Thực hiện được các kỹ năng về âm nhạc, múa, dàn dựng và tổ chức sự kiện văn hoá, thông tin cổ động để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn.
	PLO5: Vận dụng được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, viết báo cáo học tập thực tế, thực tập để nâng cao hiệu quả hoạt động trong môi trường nghề nghiệp.
	PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 7: Thực hiện tự học, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn để thích ứng với môi trường làm việc trong kỷ nguyên mới và bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu.
	PLO 8: Thực hiện việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng.

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO 1	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật,quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
		PLO 8: Thực hiện việc tuân thủ pháp luật,

		chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng.
2	PO 2	PLO 2: Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, khoa học quản lý và văn hoá để nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý văn hoá.
		PLO 4: Thực hiện được các kỹ năng về âm nhạc, múa, dàn dựng và tổ chức sự kiện văn hoá, thông tin cổ động để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn.
3	PO 3	PLO3: Vận dụng kiến thức quản lý các hoạt động cụ thể trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật để giải quyết vấn đề thực tiễn công tác quản lý văn hoá, nghệ thuật.
		PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
4	PO 4	PLO5: Vận dụng được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, viết báo cáo học tập thực tế, thực tập để nâng cao hiệu quả hoạt động trong môi trường nghề nghiệp.
		PLO 7: Thực hiện tự học, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn để thích ứng với môi trường làm việc trong kỷ nguyên mới và bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu.

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Sinh viên ngành Quản lý văn hóa tốt nghiệp làm việc tại các vị trí sau:

- Cán bộ/chuyên viên tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan thuộc Bộ, ngành có chức năng xây dựng chính sách văn hóa và tổ chức quản lý văn hóa;

- Nhân viên tại các công ty tổ chức sự kiện, công ty truyền thông, du lịch, các đơn vị tổ chức biểu diễn nghệ thuật và các thiết chế văn hóa khác; bộ phận marketing và quan hệ công chúng của các tổ chức, doanh nghiệp;

- Chủ doanh nghiệp hoặc người điều hành các công ty biểu diễn nghệ thuật, doanh nghiệp tổ chức sự kiện, phòng tranh (gallery); đồng thời có thể hoạt động độc lập (freelance) trong các chương trình, sự kiện và dự án văn hóa nghệ thuật.

- Cán bộ/chuyên viên tại các cơ sở nghiên cứu; giảng viên giảng dạy tại các cơ sở đào tạo liên quan tới lĩnh vực văn hóa, quản lý văn hóa, du lịch; giáo viên giảng dạy tại các trường phổ thông có các môn học liên quan đến quản lý hoạt động âm nhạc, mỹ thuật, văn hóa - nghệ thuật.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

- Học trình độ tiến sĩ, thạc sĩ trong các lĩnh vực phù hợp với chuyên môn và định hướng nghiên cứu.

- Tham gia các chương trình bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn, chứng chỉ nghề nghiệp nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng quản lý.

- Có khả năng tham gia các chương trình đào tạo trong và ngoài nước theo quy định hiện hành để cập nhật kiến thức, kỹ năng và xu hướng mới trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật.

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)								MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**															
A1		**Lý luận chính trị**	**13**														
1	LL2.1.040.3	1. Triết học Mác - Lênin	3	45	0	I								1			
2	LL2.1.041.2	2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	R									1		
3	LL2.1.042.2	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	R									1		
4	LL2.1.043.2	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15	M,A										1	1
5	LL2.1.044.2	5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	M,A										1	1
6	LL2.1.007.2	6. Pháp luật đại cương	2	22,5	15	M,A										1	1
A2		**Tiếng Anh**	**9**														
7	NN2.1.001.3	1. Tiếng Anh 1	3	30	30						I			1			
8	NN2.1.002.3	2. Tiếng Anh 2	3	30	30						R				1		
9	NN2.1.003.3	3. Tiếng Anh 3	3	22,5	45						M,A					1	1
A3		**Tin học**	**4**														
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	15	30						M,A					1	1
11	TN2.1.516.2	2. Ứng dụng CNTT trong văn hóa du lịch	2	15	30							I		1			

A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**														
12	NCKH.01.001.3	1. PP nghiên cứu khoa học	3	22	45						R				1		
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**														
13	KT2.1.191.2	1. Khởi nghiệp	2	15	30						M,A					1	1
A6		**Khoa học Xã hội và Nhân văn**	**6**														
14	VD2.1.053.2	1. Văn hóa dân gian Việt Nam	2	15	30		I							1			
15	VD2.1.104.2	2. Đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	30								I	1			
	Tự chọn (chọn 2 trong 10 tín chỉ)		2*														
16	VD2.1.129.2	1. Dân tộc học đại cương	2	15	30			I						1			
17	LL2.1.010.2	2. Xã hội học đại cương	2	15	30					I				1			
18	TL2.1.001.2	3. Tâm lý học đại cương	2	15	30		I							1			
19	LL2.1.006.2	4. Mĩ học đại cương	2	15	30		I							1			
20	VD2.1.130.2	5. Lịch sử văn minh thế giới	2	15	30		I							1			

B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**20**														
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**14**														
21	VD2.1.091.2	1. Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	15	TT 45					R					1		
22	VD2.1.048.2	2. Mĩ thuật học đại cương	2	15	30				I					1			
23	VD2.1.049.2	3. Âm nhạc học đại cương	2	15	30				I					1			
24	VD2.1.050.2	4. Múa đại cương	2	15	30				I					1			
25	VD2.1.204.3	5. Quản lý văn hóa Việt Nam	3	22,5	45			R							1		
26	LL2.1.061.3	6. Khoa học quản lý	3	45	0			I						1			
	Tự chọn *(chọn 6 trong 14 tín chỉ)*		**6***														
27	XH2.1.002.2	1. Tiếng Việt thực hành	2	15	30					R					1		
28	TL2.1.011.2	2. Kĩ năng giao tiếp	2	15	30					R					1		
29	LL2.1.022.2	3. Soạn thảo văn bản quản lý nhà nước	2	15	30								R		1		
30	XH2.1.062.2	4. Hán Nôm cơ sở	2	15	30		R								1		

31	VD2.1.054.2	5. Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	2	15	30		R								1		
32	VD2.1.047.2	6. Nghệ thuật học đại cương	2	15	30			R							1		
33	VD2.1.051.2	7. Sân khấu học đại cương	2	15	30				R						1		
34	VD2.1.068.2	8. Tiến trình lịch sử Việt Nam	2	15	30		R								1		
B2		**Kiến thức ngành**	**32**														
35	VD2.1.057.3	1. Chính sách văn hóa	3	15	60		M,A									1	1
36	VD2.1.201.3	2. Quản trị dịch vụ văn hóa	3	15	TH 30; TT 45			R							1		
37	VD2.1.229.3	3. Văn hóa và kiến trúc	3	15	TH 30; TT 45		M									1	
38	VD2.1.069.3	4. Thanh nhạc 1	3	7,5	75				M							1	
39	VD2.1.225.3	5. Mĩ thuật tạo hình	3	15	60				R						1		
40	VD2.1.231.2	6. Lý thuyết âm nhạc	2	15	30				R						1		
41	VD2.1.058.2	7. Công nghiệp văn hóa	2	15	30							R			1		
42	VD2.1.072.2	8. Gây quỹ và tìm tài trợ	2	15	30				M							1	

43	VD2.1.060.2	9. Marketing văn hóa nghệ thuật	2	15	30					M						1	
44	VD2.1.256.3	10. Phát triển văn hóa cộng đồng	3	15	TH 30; TT 45					M,A						1	1
	Tự chọn (Chọn 6 trong 8 tín chỉ)		***6****														
45	VD2.1.120.2	1. Địa chí văn hoá Việt Nam	2	15	30		M									1	
46	VD2.1.121.2	2. Xã hội học văn hoá	2	15	30		M,A									1	1
47	VD2.1.056.2	3. Văn hóa gia đình	2	15	30		M,A									1	1
48	VD2.1.200.2	4. Văn hóa du lịch	2	15	30			R							1		
B3		**Chuyên ngành**	**27**														
49	VD2.1.059.3	1. Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hoá nghệ thuật	3	22,5	45			M								1	
50	VD2.1.234.2	2. Giáo dục nghệ thuật	2	15	30			M									
51	VD2.1.063.3	3. Quản lý lễ hội và sự kiện	3	15	TT 90			M								1	
52	VD2.1.230.3	4. Quản lý di sản văn hóa	3	15	TT 90			M,A								1	1
53	VD2.1.245.3	5. Thông tin cổ động	3	15	60				M,A							1	1
54	VD2.1.073.4	6. Quản lý mĩ thuật	4	15	TH 30; TT 90			M,A								1	1
55	VD2.1.067.3	7. Quản lý dự án văn hóa nghệ thuật	3	15	TH 30;			M,A								1	1

					TT 45												
56	VD2.1.066.3	8. Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp	3	7,5	75				M,A							1	1
57	VD2.1.083.3	9. Thanh nhạc 2	3	7,5	75				M							1	
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**14**														
C1		**Thực tập**	**8**														
58	VD2.1.086.4	1. Thực tập 1	4		Thực tập 200					M,A		M,A				2	2
59	VD2.1.087.4	2. Thực tập 2	4		Thực tập 200					M,A		M,A				2	2
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**6**														
60	VD2.1.241.3	1. Tổ chức sự kiện	3	15	60				M,A							1	1
61	VD2.1.071.3	2. Quan hệ công chúng	3	30	30								M,A			1	1
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**6**														
62	VD2.1.088.6	1. Khóa luận tốt nghiệp	6		KL 300							M,A	M,A			2	2
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**															
D1		**Giáo dục thể chất**				I								**1**			
D2		**Giáo dục Quốc phòng - An ninh**				R									**1**		

TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC ***(Không tính số TC đối với Giáo dục Thể chất, Giáo dục QPAN***	**130**														
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)			I	**2**	**4**	**2**	**3**	**1**	**1**	**1**	**1**	**15**			
			R	**3**	**3**	**4**	**3**	**3**	**2**	**2**	**1**		**21**		
			M	**3**	**5**	**5**	**6**	**4**	**3**	**3**	**2**			**31**	
			A	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**2**				**23**

6. Thời gian đào tạo: 04 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 37 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 79 tín chỉ, gồm:
  + Kiến thức cơ sở khối ngành: 20 tín chỉ;
  + Kiến thức cơ sở ngành: 32 tín chỉ;
  + Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:
  + Thực tập: 08 tín chỉ;
  + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 06 tín chỉ.

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành								
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
TỔNG			**60,5**	**69,5**	**130**	**855**	**1470**	**450**	**400**	**300**	**3030**				
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**25**	**12**	**37**	**322,5**	**315**	**0**			**962,5**				
A1		**Lý luận chính trị**	**12**	**1**	**13**	**135**	**30**				**335**				
1	LL2.1.040.3	1. Triết học Mác – Lênin	3	0	3	45	0				105				
2	LL2.1.041.2	2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	0	2	30	0				70		Triết học Mác – Lênin		
3	LL2.1.042.2	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0				70		Kinh tế chính trị Mác – Lênin		
4	LL2.1.043.2	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5		Chủ nghĩa xã hội khoa		

												học			
5	LL2.1.044.2	5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0				70		Tư tưởng Hồ Chí Minh		
6	LL2.1.007.2	6. Pháp luật đại cương	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5		Triết học Mác - Lênin		
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**				**262,5**				
7	NN2.1.001.3	1. Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90				
8	NN2.1.002.3	2. Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90		Tiếng Anh 1		
9	NN2.1.003.3	3. Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5		Tiếng Anh 2		
A3		**Tin học**	**2**	**2**	**4**	**30**	**60**				**110**				
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55				
11	TN2.1.516.2	2. Ứng dụng CNTT trong văn hóa du lịch	1	1	2	15	30				55		Nhập môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI		

A4		**Nghiên cứu khoa học**	**1,5**	**1,5**	**3**	**22,5**	**45**				**82,5**				
12	NCKH.01.001.3	1. PP nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22	45				82,5				
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**				
13	KT2.1.191.2	1. Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55				
A6		**Khoa học Xã hội và Nhân văn**	**3**	**3**	**6**	**45**	**90**	**0**			**165**				
14	VD2.1.053.2	1. Văn hóa dân gian Việt Nam	1	1	2	15	30				55				
15	VD2.1.104.2	2. Đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	1	1	2	15	30				55				
Tự chọn (chọn 2 trong 10 tín chỉ)			1	1	2	15	30				55				
16	VD2.1.129.2	1. Dân tộc học đại cương	1	1	2	15	30				55				
17	LL2.1.010.2	2. Xã hội học đại cương	1	1	2	15	30				55				
18	TL2.1.001.2	3. Tâm lý học đại cương	1	1	2	15	30				55				

19	LL2.1.006.2	4. Mĩ học đại cương	1	1	2	15	30				55		Triết học Mác - Lênin		
20	VD2.1.130.2	5. Lịch sử văn minh thế giới	1	1	2	15	30				55				
B	**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**		**32,5**	**46,5**	**79**	**487,5**	**1065**	**450**			**1902,5**				
B1	**Kiến thức cơ sở ngành**		**11,5**	**8,5**	**20**	**172,5**	**225**				**557,5**				
21	VD2.1.091.2	1. Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	1	2	15		45			40				
22	VD2.1.048.2	2. Mĩ thuật học đại cương	1	1	2	15	30				55				
23	VD2.1.049.2	3. Âm nhạc học đại cương	1	1	2	15	30				55				
24	VD2.1.050.2	4. Múa đại cương	1	1	2	15	30				55				
25	VD2.1.204.3	5. Quản lý văn hóa Việt Nam	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5		Khoa học quản lý		
26	LL2.1.061.3	6. Khoa học quản lý	3	0	3	45	0				105		Triết học Mác - Lênin		
Tự chọn (chọn 6 trong 14 tín chỉ)			**3**	**3**	**6**	45	90				165				

27	XH2.1.002.2	1. Tiếng Việt thực hành	1	1	2	15	30				55				
28	TL2.1.011.2	2. Kĩ năng giao tiếp	1	1	2	15	30				55				
29	LL2.1.022.2	3. Soạn thảo văn bản quản lý nhà nước	1	1	2	15	30				55				
30	XH2.1.062.2	4. Hán Nôm cơ sở	1	1	2	15	30				55				
31	VD2.1.054.2	5. Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	1	1	2	15	30				55				
32	VD2.1.047.2	6. Nghệ thuật học đại cương	1	1	2	15	30				55				
33	VD2.1.051.2	7. Sân khấu học đại cương	1	1	2	15	30				55				
34	VD2.1.068.2	8. Tiến trình lịch sử Việt Nam	1	1	2	15	30				55				
B2	**Kiến thức ngành**		**12,5**	**19,5**	**32**	**187,5**	**495**	**135**			**782,5**				
35	VD2.1.057.3	1. Chính sách văn hóa	1	2	3	15	60				75				
36	VD2.1.201.3	2. Quản trị dịch vụ văn hóa	1	TH1; TT 1	3	15	30	45			60				
37	VD2.1.229.3	3. Văn hóa và kiến trúc	1	TH1; TT 1	3	15	30	45			60				

38	VD2.1.069.3	4. Thanh nhạc 1	0,5	2,5	3	7,5	75				67,5				
39	VD2.1.225.3	5. Mĩ thuật tạo hình	1	2	3	15	60				75				
40	VD2.1.231.2	6. Lý thuyết âm nhạc	1	1	2	15	30				55				
41	VD2.1.058.2	7. Công nghiệp văn hóa	1	1	2	15	30				55				
42	VD2.1.072.2	8. Gây quỹ và tìm tài trợ	1	1	2	15	30				55				
43	VD2.1.060.2	9. Marketing văn hóa nghệ thuật	1	1	2	15	30				55				
44	VD2.1.256.3	10. Phát triển văn hóa cộng đồng	1	TH 1; TT 1	3	15	30	45			60				
Tự chọn (chọn 6 trong 8 tín chỉ)			**3**	**3**	**6**	**45**	**90**				**165**				
45	VD2.1.120.2	1. Địa chí văn hoá Việt Nam	1	1	2	15	30				55				
46	VD2.1.121.2	2. Xã hội học văn hoá	1	1	2	15	30				55				
47	VD2.1.056.2	3. Văn hóa gia đình	1	1	2	15	30				55				
48	VD2.1.200.2	4. Văn hóa du lịch	1	1	2	15	30				55				
B3	**Chuyên ngành:**		**8,5**	**18,5**	**27**	**127,5**	**345**	**315**			**562,5**				

49	VD2.1.059.3	1. Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hoá nghệ thuật	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5		Khoa học quản lý		
50	VD2.1.234.2	2. Giáo dục nghệ thuật	1	1	2	15	30				55				
51	VD2.1.063.3	3. Quản lý lễ hội và sự kiện	1	TT 2	3	15	0	90			45		Khoa học quản lý		
52	VD2.1.230.3	4. Quản lý di sản văn hóa	1	TT 2	3	15	0	90			45		Khoa học quản lý		
53	VD2.1.245.3	5. Thông tin cổ động	1	2	3	15	60				75				
54	VD2.1.073.4	6. Quản lý mĩ thuật	1	TH; TT2	4	15	30	90			65		Khoa học quản lý		
55	VD2.1.067.3	7. Quản lý dự án văn hóa nghệ thuật	1	TH; TT 1	3	15	30	45			60		Khoa học quản lý		
56	VD2.1.066.3	8. Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp	0,5	2,5	3	7,5	75				67,5				
57	VD2.1.083.3	9. Thanh nhạc 2	0,5	2,5	3	7,5	75				67,5		Thanh nhạc 1		
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**3**	**11**	**14**	**45**	**90**		**400**		**165**				
C1		**Thực tập**	**0**	**8**	**8**				**400**		0				

58	VD2.1.086.4	1. Thực tập 1	0	4	4				200		0				
59	VD2.1.087.4	2. Thực tập 2	0	4	4				200		0		Thực tập 1		
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**3**	**3**	**6**	**45**	**90**				**165**				
60	VD2.1.241.3	1. Tổ chức sự kiện	1	2	3	15	60				75		Thực tập 2		
61	VD2.1.071.3	2. Quan hệ công chúng	2	1	3	30	30				90				
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	0	6	6					300	0		Thực tập 2		
62	VD2.1.088.6	1. Khóa luận tốt nghiệp	0	6	6					300	0				

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số giờ tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	BT/Thực hành		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2	2	28		
		Tự chọn nhóm 1 *(1* x *3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*					
2	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	4	41		
3	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	3	42		
4	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	3	42		
5	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	3	42		
6	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	2	43		
7	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	3	42		
8	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	3	42		
9	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	4	41		
10	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2- (Pickleball	3	2	43		

		1)					
		Tự chọn nhóm 2 *(1* x *2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*					
11	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	0	30		
12	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	0	30		
13	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	0	30		
14	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	0	30		
15	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	2	28		
16	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	2	28		
17	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	0	30		
18	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	0	30		**TTTDTT gửi lại mã HP, chị Hà sẽ sửa lại hộ**
19	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	0	30		
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**					
1	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	37	8		
2	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	22	8	QP.2.1.014.3	

3	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	14	16	QP.2.1.015.2	
4	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	4	56	QP.2.1.016.2	

11. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	***Tên học phần***	***Số tín chỉ***	***HP điều kiện tiên quyết***	***HP học trước***	***Đơn vị quản lý học phần***
Học kỳ 1 *(bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn)* *(Chú thích; * là HP Tự chọn)*					
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI	2			Khoa Sư phạm
TC2.1.024.2	*Giáo dục thể chất 1*	*2**			TT TDTT
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Khoa Sư phạm
VD2.1.053.2	Văn hóa dân gian Việt Nam	2			Khoa VH-DL
VD2.1.104.2	Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	2			Khoa VH-DL
VD2.1.049.2	Âm nhạc học đại cương	2			Khoa VH-DL
VD2.1.048.2	Mĩ thuật học đại cương	2			Khoa VH-DL
VD2.1.050.2	Múa đại cương	2			Khoa VH-DL
HP tự chọn (chọn 2 trong 10 TC)		*2**			
VD2.1.129.2	Dân tộc học đại cương	2			Khoa Văn hoá - Du lịch

LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2			Bộ môn Lý luận chính trị
TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	2			Bộ môn Lý luận chính trị
LL2.1.006.2	Mĩ học đại cương	2			Bộ môn Lý luận chính trị
VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2			Khoa Văn hoá - Du lịch
Học kỳ 2 *(bao gồm 17 TC, trong đó 11 TC bắt buộc, 06 TC tự chọn)*					
NCKH.01.001.3	PP nghiên cứu khoa học	3			Khoa Sư phạm
	Giáo dục thể chất 2	*3**			TT TDTT
LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3			Khoa Chính trị - TLGD
TI2.1.516.2	Ứng dụng CNTT trong văn hóa du lịch	2	Tin học đại cương		Khoa Sư phạm
LL2.1.061.3	Khoa học quản lý	3			Khoa Chính trị - TLGD
Học phần tự chọn (chọn 6 trong 14 tín chỉ)		*6**			
XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực hành	2			Khoa Sư phạm
TL2.1.011.2	Kĩ năng giao tiếp	2			Khoa Chính trị - TLGD
LL2.1.022.2	Soạn thảo văn bản quản lý nhà nước	2			Khoa Chính trị - TLGD
XH2.1.062.2	Hán Nôm cơ sở	2			Khoa Sư phạm
VD2.1.054.2	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	2			Khoa VH-DL
VD2.1.047.2	Nghệ thuật học đại cương	2			Khoa VH-

					DL
VD2.1.051.2	Sân khấu học đại cương	2			Khoa VH-DL
VD2.1.068.2	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2			Khoa VH-DL
Học kỳ 3 *(bao gồm 18 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	Tiếng Anh 1		Bộ môn Ngoại ngữ
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	Triết học Mác - Lênin		Bộ môn Lý luận chính trị
VD2.1.225.3	Mĩ thuật tạo hình	3			Khoa VH-DL
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			Khoa VH-DL
VD2.1.057.3	Chính sách văn hóa	3			Khoa VH-DL
VD2.1.204.3	Quản lý văn hóa Việt Nam	3	Khoa học quản lý		Khoa VH-DL
VD2.1.231.2	Lý thuyết âm nhạc	2			Khoa VH-DL
	Giáo dục thể chất 3	2*			TT TDTT
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	9*			TT TDTT
Học kỳ 4 *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	Tiếng Anh 2		Bộ môn Ngoại ngữ
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	Triết học Mác - Lênin		Bộ môn Lý luận chính trị
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			Khoa KT và QTKD

VD2.1.201.3	Quản trị dịch vụ văn hóa	3			Khoa VH-DL
VD2.1.058.2	Công nghiệp văn hóa	2			Khoa VH-DL
VD2.1.072.2	Gây quỹ và tìm tài trợ	2			Khoa VH-DL
VD2.1.069.3	Thanh nhạc 1	3			
Học kỳ 5 *(bao gồm 16 TC, trong đó 10 TC bắt buộc, 06 TC tự chọn)*					
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		Bộ môn Lý luận chính trị
VD2.1.256.3	Phát triển văn hóa cộng đồng	3			Khoa VH-DL
VD2.1.229.3	Văn hóa và kiến trúc	3			Khoa VH-DL
VD2.1.060.2	Marketing văn hóa nghệ thuật	2			Khoa VH-DL
HP tự chọn (chọn 6 trong 8 tín chỉ)		*6**			
VD2.1.120.2	Địa chí văn hoá Việt Nam	2			Khoa VH-DL
VD2.1.121.2	Xã hội học văn hoá	2			Khoa VH-DL
VD2.1.056.2	Văn hóa gia đình	2			Khoa VH-DL
VD2.1.200.2	Văn hóa du lịch	2			Khoa VH-DL
Học kỳ 6 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Bộ môn Lý luận chính trị

VD2.1.086.4	Thực tập 1	4			Khoa VH-DL
VD2.1.063.3	Quản lý lễ hội và sự kiện	3	Khoa học quản lý		Khoa VH-DL
VD2.1.230.3	Quản lý di sản văn hóa	3	Khoa học quản lý		Khoa VH-DL
VD2.1.083.3	Thanh nhạc 2	3			Khoa VH-DL
Học kỳ 7 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh		Bộ môn Lý luận chính trị
VD2.1.245.3	Thông tin cổ động	3			Khoa VH-DL
VD2.1.073.4	Quản lý mĩ thuật	4	Khoa học quản lý		Khoa VH-DL
VD2.1.059.3	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật	3	Khoa học quản lý		Khoa VH-DL
VD2.1.067.3	Quản lý dự án văn hóa nghệ thuật	3	Khoa học quản lý		Khoa VH-DL
Học kỳ 8 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
VD2.1.234.2	Giáo dục nghệ thuật	2			
VD2.1.066.3	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp	3	Múa đại cương		Khoa VH-DL
VD2.1.087.4	Thực tập 2	4	Thực tập 1		Khoa VH-DL
Khoá luận TN/ HP thay thế KLTN:		*6*			
VD2.1.241.3	Tổ chức sự kiện	3	Thực tập 2		Khoa VH-DL

VD2.1.071.3	Quan hệ công chúng	3			Khoa VH-DL

12. Mô tả các học phần

12.1. Triết học Mác – Lênin: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin với hai bộ phận chủ yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử**.** Nội dung học phần gồm 3 chương: chương 1 trình bày khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin, và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Qua đó, học phần góp phần hình thành thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, làm nền tảng cho nhận thức và nghiên cứu các môn khoa học khác.

12.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin; đồng thời làm rõ vai trò của các chủ thể và quan hệ kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay. Học phần gồm 06 chương về các nội dung chính: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức kinh tế và chính trị để phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội, đồng thời nâng cao tư duy lý luận và ý thức trách nhiệm trong học tập và lao động.

12.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ việc nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản, học phần góp phần làm rõ đặc điểm và thực tiễn con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; củng cố niềm tin khoa học vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và định hướng chính trị cho sinh viên.

12.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Trên cơ sở đó, học phần góp phần hình thành cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị - xã hội trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp; đồng thời bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

12.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần trang bị hệ thống kiến thức toàn diện về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ: đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975) và lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Trên cơ sở đó, học phần giúp người học đánh giá thành tựu, hạn chế và rút ra

bài học kinh nghiệm lịch sử; góp phần nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

12.6. Pháp luật đại cương: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

12.7. Tiếng Anh 1: 03TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh cơ bản nhằm hình thành năng lực giao tiếp trong các tình huống quen thuộc của học tập, đời sống và môi trường đại học. Nội dung học phần tập trung phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp; đồng thời củng cố các kiến thức ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp nền tảng như thì hiện tại, quá khứ, tương lai, cấu trúc câu đơn giản, cách diễn đạt ý kiến và trao đổi thông tin cá nhân. Học phần giúp sinh viên bước đầu sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp hằng ngày, hình thành thói quen tự học ngoại ngữ và tạo nền tảng cho các học phần Tiếng Anh tiếp theo.

12.8. Tiếng Anh 2: 03TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần Tiếng Anh 2 tiếp tục phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh thông qua việc mở rộng vốn từ vựng, củng cố kiến thức ngữ pháp và nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống học tập, nghề nghiệp và xã hội. Nội dung học phần tập trung rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tiền trung cấp; phát triển khả năng trình bày quan điểm, mô tả sự kiện, trao đổi thông tin và xử lý các tình

huống giao tiếp thông dụng. Bên cạnh đó, sinh viên được tiếp cận với các dạng văn bản học thuật và thực hành các kỹ năng học tập bằng tiếng Anh, tạo tiền đề cho việc phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ ở trình độ cao hơn.

12.9. Tiếng Anh 3: 03TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần Tiếng Anh 3 nhằm hoàn thiện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh của sinh viên theo định hướng đạt chuẩn đầu ra bậc B1. Nội dung học phần tập trung phát triển đồng đều bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các bối cảnh học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp xã hội; đồng thời tăng cường vốn từ vựng học thuật, các cấu trúc ngữ pháp nâng cao và kỹ năng giao tiếp độc lập bằng tiếng Anh. Sinh viên được rèn luyện khả năng trình bày, thảo luận, giải quyết vấn đề, đọc hiểu các văn bản có độ dài và độ phức tạp trung bình, cũng như viết các đoạn văn và bài viết ngắn có tính liên kết. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh tương đương bậc B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và hội nhập nghề nghiệp.

12.10. Nhập môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI: 02 TC

- Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ số, ứng dụng AI trong môi trường học tập và làm việc hiện đại. Nội dung học phần bao gồm: kiến thức chung về máy tính, công nghệ số; kỹ năng sử dụng tin học văn phòng (Word, Excel, PowerPoint), ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ nâng cao năng suất hoạt động của tin học văn phòng, công nghệ số (như Microsoft Copilot, Google Gemini và các công cụ AI tương tự) vào hoạt động nghề nghiệp. Thông qua học phần, người học sẽ có khả năng sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

12.11. Ứng dụng công nghệ thông tin trong văn hóa du lịch: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương

Học phần tin học ứng dụng trong văn hóa du lịch cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về bộ công cụ Microsoft Office (Word, Excel, PowerPoint) để phục vụ hữu ích cho công việc. Đồng thời cung cấp thêm các kiến thức cơ bản về

AI, chuyển đổi số phục vụ hoạt động chuyên ngành, vận dụng lồng ghép được các ứng dụng của công nghệ thông tin và AI cho hoạt động chuyên môn được nhanh, chuyên nghiệp và đạt hiệu quả cao.

12.12. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Nghiên cứu khoa học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn. Nội dung học phần bao gồm cách xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng mục tiêu và giả thuyết, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, cũng như trình bày báo cáo khoa học. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện tư duy phân tích, khả năng làm việc độc lập và kỹ năng viết học thuật. Đây là nền tảng quan trọng giúp người học thực hiện các đề tài nghiên cứu, khóa luận tốt nghiệp và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp.

12.13. Khởi nghiệp: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Giáo dục khởi nghiệp cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về tư duy đổi mới sáng tạo và quá trình hình thành, phát triển ý tưởng kinh doanh. Nội dung học phần bao gồm nhận diện cơ hội thị trường, xây dựng mô hình kinh doanh, lập kế hoạch khởi nghiệp, quản lý nguồn lực và kỹ năng gọi vốn. Bên cạnh đó, sinh viên được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề và thích ứng với môi trường kinh doanh hiện đại. Học phần góp phần khơi dậy tinh thần doanh nhân, giúp người học tự tin triển khai các dự án khởi nghiệp và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

12.14. Văn hóa dân gian Việt Nam: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về khái niệm văn hóa dân gian, đặc trưng cơ bản của văn hóa dân gian; vai trò, vị trí của văn hóa dân gian trong văn hóa dân tộc; lịch sử nghiên cứu văn hóa dân gian Việt Nam; các thành tố văn hóa dân gian như tín ngưỡng dân gian, nghệ thuật dân gian, ngữ văn dân gian, tri thức dân gian; khái quát đặc điểm của văn hóa dân gian các dân tộc thiểu số tại địa phương.

12.15. Đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này nhằm giáo dục toàn diện người học về đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa – văn nghệ. Quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện những nội dung cơ bản trong đường lối văn hóa - văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam; vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong văn hóa; những thành tựu lớn về xây dựng văn hóa từ trước tới nay; những ảnh hưởng của toàn cầu hóa đối với sự phát triển văn hóa – văn nghệ; phương hướng cụ thể cho việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

12.16. Dân tộc học đại cương: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản của Dân tộc học, bao gồm: khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu; lịch sử phát triển dân tộc học và những thành tựu của dân tộc học Việt Nam; Chủng tộc và vấn đề nguồn gốc loài người; Vấn đề ngữ hệ và các ngữ hệ trên thế giới; Tộc người và tiêu chí xác định tộc người; Các khối cộng đồng tộc người; Xã hội và con người thời nguyên thuỷ; Một số hình thái tôn giáo sơ khai... tạo tiền đề cho sinh viên có thể lĩnh hội được những kiến thức khoa học khác, thuộc các bộ môn trong ngành khoa học xã hội và nhân văn.

12.17. Xã hội học đại cương: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp 7 bài về các vấn đề như đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học; Một số khái niệm cơ bản của Xã hội học; Một số lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học; Phương pháp nghiên cứu của Xã hội học, Cơ cấu xã hội …

12.18. Tâm lý học đại cương: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm các kiến thức về: Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý; Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lí; Sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức; Hoạt động nhận thức; Tình cảm và ý chí; Trí nhớ; Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách.

12.19. Mỹ học đại cương: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác -Lênin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về bản chất của mỹ học, khách thể thẩm mỹ, chủ thể thẩm mỹ, một số vấn đề chung về nghệ thuật như kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, múa, kịch, điện ảnh, văn học.

12.20. Lịch sử văn minh thế giới: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về khái niệm "văn hoá", "văn minh" và những yếu tố cấu thành nên văn minh. Phần văn minh phương đông sẽ trình bày thông qua cơ sở hình thành và những thành tựu chính. Phần văn minh phương Tây trình bày quá trình phát triển của văn minh phương tây qua các thời kỳ lịch sử.

12.21. Cơ sở văn hóa Việt Nam: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

12.22. Mĩ thuật học đại cương: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản và về mĩ thuật; các khái niệm, phân loại và đặc trưng các loại hình nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, hội họa, đồ họa và mĩ thuật ứng dụng.

12.23. Âm nhạc học đại cương: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Giới thiệu đặc trưng âm nhạc Đông Nam Á; Đặc trưng âm nhạc Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử đến nay; nghiên cứu về các loại hình nghệ thuật âm nhạc truyền thống và vai trò của chúng trong đời sống văn hóa cộng đồng; Cung cấp cách nhìn tổng quan về sự phát triển của âm nhạc trên thế giới và Việt Nam giúp sinh viên hiểu rõ bối cảnh và sự giao thoa văn hóa âm nhạc với khu vực Đông Nam Á.

12.24. Múa đại cương: 02TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho sinh viên các động tác múa cơ bản của một số dân tộc, giúp người học làm quen với đặc trưng về động tác, nhịp điệu và phong cách biểu diễn của từng loại hình múa. Thông qua quá trình luyện tập, sinh viên phát triển kỹ thuật hình thể, cảm thụ âm nhạc và khả năng biểu cảm.

12.25. Quản lý văn hóa Việt Nam: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: Khoa học quản lý

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý và quản lý nhà nước về văn hóa. Vấn đề quản lý văn hóa quốc tế; các nguyên tắc quản lý; thực trạng và những giải pháp trong quản lý văn hoá ở Việt Nam trong tình hình mới.

12.26. Khoa học quản lý: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin; Pháp luật đại cương

Nội dung học phần gồm 6 chương: Chương 1. Nhập môn khoa học quản lý; Chương 2. Nguyên tắc, phương pháp và chức năng quản lý; Chương 3. Hoạch định; Chương 4. Tổ chức; Chương 5. Lãnh đạo; Chương 6. Thông tin và quyết định quản lý.

12.27. Tiếng Việt thực hành: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp các kiến cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản ; tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; yêu cầu dùng từ, câu trong văn bản và chữ viết trong văn bản.

12.28. Kỹ năng giao tiếp: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học kiến thức về: Những vấn đề chung của kỹ năng giao tiếp: khái niệm giao tiếp; khái niệm kỹ năng giao tiếp; các kỹ năng giao tiếp cơ bản; phát triển kỹ năng giao tiếp trong các loại hình giao tiếp thường gặp. Phát triển năng lực kỹ năng giao tiếp và ứng dụng trong giải quyết bài tập tình huống cũng như trong thực tế.

12.29. Soạn thảo văn bản quản lý nhà nước: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp gồm các nội dung: Đại cương về văn bản quản lý hành chính nhà nước; Hệ thống văn bản quản lý nhà nước và hiệu lực thi hành; Những yêu cầu về nội dung và thể thức của văn bản; Văn phong và ngôn ngữ văn bản; Quy trình xây dựng và ban hành văn bản; Soạn thảo văn bản hành chính cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính thông thường.

12.30. Hán Nôm cơ sở: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu tạo, cách viết, cách đọc chữ Hán, biết được nguồn gốc và sự phát triển của chữ Hán; Thực hành nghiên cứu đọc và minh giải các văn bản Hán Nôm thường gặp.

12.31. Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam: Khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo, quan điểm của Mác, Ăng-ghen và Lê-nin, Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước CHXHCN Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo, các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Kitô giáo), vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống văn hoá người Việt

12.32. Nghệ thuật học đại cương: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về Khái niệm Nghệ thuật là gì, ngôn ngữ của nghệ thuật; Các chủ đề của nghệ thuật và Nghệ thuật nguyên thủy; Nền Nghệ thuật Ai Cập, Lưỡng Hà, Hy Lạp và La Mã cổ đại; Nền Nghệ thuật Tiền trung thế kỷ, Rôman và Gôtích; Nền Nghệ thuật thời đại Phục Hưng; Chủ nghĩa Tân cổ điển, chủ nghĩa Lãng mạn và chủ nghĩa Hiện thực; Chủ nghĩa Ấn Tượng, chủ nghĩa Tân Ấn Tượng và Hậu Ấn Tượng; Chủ nghĩa Dã thú và Chủ nghĩa Lập thể; Nghệ thuật Trừu tượng; Dadaism và chủ nghĩa Siêu thực; Pop – Art, nghệ thuật Địa hình, nghệ thuật Sắp đặt; Xu hướng phát triển của điêu khắc phương tây hiện đại.

12.33. Sân khấu học đại cương: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm sân khấu, nguồn gốc, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của nghệ thuật sân khấu; những thành phần cơ bản và đặc trưng của nghệ thuật sân khấu; tìm hiểu thể tài và hình tượng sân khấu; tìm hiểu các loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống Việt Nam như: nghệ thuật sân khấu Chèo, Tuồng, Cải lương, Múa rối nước và sân khấu Kịch nói Việt Nam, có ý thức tìm hiểu, học tập nghiêm túc, có trách nhiệm bảo tồn, giữ gìn và phát huy nghệ thuật sân khấu truyền thống của dân tộc Việt Nam và nhân loại.

12.34. Tiến trình lịch sử Việt Nam: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Tiến trình lịch sử Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam từ thời nguyên thủy đến nay, đồng thời trang bị kỹ năng nhận diện, phân tích các sự kiện, nhân vật và di sản lịch sử tiêu biểu. Nội dung học phần tập trung vào các giai đoạn phát triển chủ yếu của lịch sử Việt Nam; những biến đổi về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội qua các thời kỳ; các sự kiện, nhân vật lịch sử và giá trị di sản lịch sử - văn hóa có ý nghĩa đối với sự phát triển đất nước và hoạt động du lịch. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử để phân tích các yếu tố lịch sử, văn hóa ảnh hưởng đến hoạt động du lịch và dịch vụ; nhận diện giá trị của các di sản lịch sử - văn hóa trong khai thác du lịch; hình thành ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử dân tộc, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2 của chương trình đào tạo.

12.35. Chính sách văn hóa: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm chính sách văn hoá, vai trò của chính sách văn hóa và cấu trúc cơ bản của chính sách văn hóa quốc gia, các mô hình chính sách văn hóa trên thế giới, phân tích các đặc điểm, ưu điểm, hạn chế và vấn đề thời sự của từng mô hình văn hóa, quá trình phát triển và nội dung của chính sách văn hóa của Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, đặc biệt là trong thời kì đổi mới.

12.36. Quản trị dịch vụ văn hóa: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kĩ năng cơ bản về quản trị dịch vụ văn hóa và các hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hoá ở Việt Nam như: lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật; lĩnh vực điện ảnh; lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh; lĩnh vực du lịch; lĩnh vực vũ trường, karaoke; lĩnh vực phát thanh truyền hình; lĩnh vực xuất bản và lĩnh vực quảng cáo.

12.37. Văn hóa và kiến trúc: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về văn hóa và kiến trúc: khái niệm, mối quan hệ giữa văn hóa và kiến trúc, các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa và kiến trúc; đặc điểm văn hóa với kiến trúc thế giới và kiến trúc Việt Nam. Giúp người học có kĩ năng tìm hiểu các phong cách kiến trúc, so sánh được sự khác biệt của các nền

văn hóa với kiến trúc; biết vận dụng cơ sở lí luận của khoa học vào quá trình kế thừa và phát huy cá giá trị văn hóa truyền thống trong kiến trúc; có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa và kiến trúc.

12.38. Thanh nhạc 1: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ thuật thanh nhạc cơ bản như: tư thế biểu diễn, kỹ thuật hơi thở, vị trí âm thanh, khẩu hình, phát âm và nhả chữ. Giúp sinh viên bước đầu hình thành phương pháp luyện thanh khoa học, biết vận dụng các kỹ thuật cơ bản vào thực hành luyện thanh và thể hiện các bài hát đơn giản phù hợp với chất giọng. Học phần góp phần xây dựng nền tảng ban đầu về cảm thụ âm nhạc, khả năng nghe – bắt tông và sự tự tin trong học tập, biểu diễn. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể Biểu diễn được các ca khúc đơn giản phù hợp với chất giọng. Vận dụng kiến thức nền tảng phục vụ học tập các học phần thanh nhạc tiếp theo và các hoạt động văn nghệ cơ sở.

12.39. Mĩ thuật tạo hình: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết cơ sở mỹ thuật, những luật cơ bản của mỹ thuật, biết cách cầm bút chì, cách gọt bút chì, biết cách diễn đạt sắc độ của bút chì, biết cách vẽ ký hoạ phong cảnh bằng bút chì. Hiểu được về chất liệu, lịch sử, thực hành được kỹ thuật vẽ màu nước, vẽ bột màu. Hiểu được và biết cách vẽ trang trí các hình cơ bản hình vuông, hình chữ nhật, đường diềm.

12.40. Lý thuyết âm nhạc: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Lý thuyết âm nhạc: Tìm hiểu cao độ, tiết tấu của âm thanh, tìm hiểu quãng, điệu thức, giọng, phân loại họ hàng giữa các giọng, tìm hiểu kiến thức về hợp âm và cách nối tiếp hợp âm. Từ đó, làm nền tảng để học các học phần liên quan đến chuyên ngành quản lý nghệ thuật và Quản lý âm nhạc

12.41. Công nghiệp văn hóa: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm các ngành công nghiệp văn hóa, quy trình sáng tạo và phân phối các sản phẩm văn hóa,

đặc điểm và vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa, bối cảnh và xu hướng phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa, chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của một số nước, phân tích bản chất, đặc điểm và các vấn đề thời sự của một số ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam và thế giới.

12.42. Gây quỹ và tìm tài trợ: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này trang bị cho người học hệ thống kiến thức, kĩ năng cơ bản về gây quỹ và thu hút tài trợ cho các tổ chức văn hoá nghệ thuật như: khái niệm, nguyên tắc gây quỹ; quy trình phát triển quỹ, điều hành và thực hiện chiến lược gây quỹ; các nguồn, những hình thức gây quỹ và tìm tài trợ. Qua đó, giúp người học hình thành những kĩ năng cơ bản giải quyết các vấn đề, tình huống trong quá trình thực tế, thực hành nghề Quản lí văn hóa.

12.43. Marketing văn hóa nghệ thuật: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức và kĩ năng cơ bản về marketing và marketing văn hoá nghệ thuật: khái niệm, vai trò và nhiệm vụ, quy trình lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và đánh giá hoạt động marketing trong các đơn vị văn hoá nghệ thuật.

12.44. Phát triển văn hóa cộng đồng: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần này cung cấp kiến thức về cộng đồng, văn hóa cộng đồng và các nguyên tắc phát triển văn hóa cộng đồng trong thực tiễn. Nội dung tập trung vào quy trình tổ chức các hoạt động văn hóa tại cộng đồng và vai trò của người làm công tác phát triển văn hóa cộng đồng. Người học được trang bị kỹ năng tổ chức, triển khai hoạt động và xây dựng dự án phát triển văn hóa cộng đồng. Qua đó, có khả năng vận dụng vào thực tiễn địa phương.

12.45. Địa chí văn hoá Việt Nam: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm địa chí văn hóa; giá trị và lịch sử của địa chí văn hóa từng thời kì; cung cấp kiến thức về bổ sung, bảo quản, khai thác và biên soạn địa chí văn hóa; nâng cao sự hiểu biết về vốn di

sản văn hóa trong từng vùng, từng địa phương. Đó là điều kiện cần thiết giúp sinh viên hình thành nhân cách công dân Việt Nam trong xu thế hội nhập toàn cầu.

12.46. Xã hội học văn hoá: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết sâu sắc, khoa học về lý luận và thực tiễn của ngành xã hội học văn hóa. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên nhận thức được những gì đang và sẽ diễn ra trong đời sống văn hóa xã hội, đi sâu tìm hiểu các vấn đề, hiện tượng văn hóa. Các kỹ năng, phoɟong pháp nghiên cứu đặc thù của xã hội học trong nghiên cứu những vấn đề văn hoá của xã hội Việt Nam cổ truyền và đương đại.

12.47. Văn hóa gia đình: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp kiến thức những lý luận chung về gia đình; Giá trị cơ bản trong văn hóa gia đình truyền thống Việt Nam; Thực trạng và xu hướng biến đổi của gia đình Việt Nam trong giai đoạn hiện nay; Vấn đề đặt ra trong công tác quản lí Nhà nước về lĩnh vực gia đình ở Việt Nam và những cơ sở pháp lí để thực hiện.

12.48. Văn hóa du lịch: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hóa du lịch, du lịch văn hoá, văn hoá trong kinh doanh du lịch, văn hoá quản lý; Văn hoá vật thể, phi vật thể trong phát triển du lịch. Văn hóa kinh doanh trong du lịch, văn hoá quản lý trong du lịch, bảo vệ văn hoá trong phát triển du lịch.

12.49. Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hoá nghệ thuật: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: khoa học quản lý

Học phần bao gồm 3 chương về các nội dung kiến thức, kỹ năng về quản lí nguồn nhân lực, nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật, các đặc trưng của tổ chức văn hóa nghệ thuật, quản lí nguồn nhân lực, vai trò và mục đích sử dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

12.50. Giáo dục nghệ thuật: 02 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm giáo dục nghệ thuật và giáo dục thông qua các hoạt động nghệ thuật; đối tượng của giáo dục nghệ thuật; chương trình giáo dục nghệ thuật; mục đích, vai trò của giáo dục nghệ thuật; giáo dục

nghệ thuật ở một số nước trên thế giới và Việt Nam; mục tiêu, cấu trúc chương trình; quy trình xây dựng chương trình giáo dục nghệ thuật trong một số lĩnh vực nghệ thuật, di sản văn hóa.

12.51. Quản lý lễ hội và sự kiện: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: khoa học quản lý

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức và kĩ năng cơ bản về hoạt động tổ chức, quản lí lễ hội, sự kiện; Các tác động khách quan dẫn đến việc hình thành các lễ hội, sự kiện; Đặc trưng lễ hội của từng vùng; Đánh giá cách thức tổ chức và quản lí lễ hội, sự kiện trong giai đoạn hiện nay.

12.52. Quản lý di sản văn hóa: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: khoa học quản lý

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm di sản văn hóa; giá trị của các di sản văn hóa, và các di sản văn hóa điển hình ở Tuyên Quang, Việt Nam và thế giới. Những hoạt động quản lí di tích lịch sử, di sản văn hóa; hoạt động tu bổ, phục hồi di tích và nguyên tắc cần tuân thủ trong quá trình thực hiện bảo quản di tích di sản văn hóa.

12.53. Thông tin cổ động: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về thông tin cổ động; Chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc, phương châm của thông tin cổ động; Khái quát các hình thức thông tin cổ động phổ biến. Giới thiệu chung về tổ chức hoạt động của trung tâm văn hóa – thể thao; các phương thức hoạt động của đội tuyên truyền. Hướng dẫn sinh viên thực hành công tác tuyên truyền cổ động theo chủ đề.

12.54. Quản lý mĩ thuật: 04 TC

Điều kiện tiên quyết: khoa học quản lý

Học phần có những kiến thức lí luận cơ bản và về quản lý mĩ thuật; Cách thức quản lí gallery và bảo tàng mĩ thuật trong cơ cấu thị trường nghệ thuật; hoạt động gallery và bảo tàng mĩ thuật; Tìm hiểu thực tế quản lí mĩ thuật tại địa phương.

12.55. Quản lý dự án văn hóa nghệ thuật: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: khoa học quản lý

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Quản lý dự án văn hoá nghệ thuật: xây dựng dự án văn hóa nghệ thuật, lập kế hoạch dự án văn hóa nghệ thuật, quản lí tổ chức

thực hiện dự án văn hóa nghệ thuật, tìm hiểu thực tế quản lí dự án văn hóa nghệ thuật ở Tuyên Quang hoặc tỉnh khác.

12.56. Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: Múa đại cương

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp, biết cách tổ chức, xây dựng nội dung và kịch bản chi tiết của một chương trình biểu diễn âm nhạc quần chúng và thực hành dàn dựng những chương trình biểu diễn âm nhạc có múa phụ họa theo chủ đề.

12.57. Thanh nhạc 2: 03 TC

Điều kiện tiên quyết : Thanh nhạc 1

Giúp sinh viên hoàn thiện kỹ thuật thanh nhạc cơ bản và phát triển khả năng xử lý tác phẩm thanh nhạc. Sinh viên được rèn luyện mở rộng âm vực giọng, phát triển độ vang và độ linh hoạt của giọng hát; biết vận dụng kỹ thuật thanh nhạc vào thể hiện sắc thái, tình cảm và nội dung nghệ thuật của từng bài hát. Đồng thời, học phần giúp sinh viên nâng cao khả năng cảm thụ âm nhạc và phong cách biểu diễn cá nhân. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể **t**hực hiện tương đối thuần thục các kỹ thuật thanh nhạc cơ bản, mở rộng âm vực và kiểm soát giọng hát tốt hơn khi biểu diễn, thể hiện được sắc thái, tình cảm và phong cách của bài hát, đáp ứng yêu cầu biểu diễn nghệ thuật trong môi trường học đường và hoạt động văn hóa – văn nghệ ở địa phương.

12.58. Thực tập 1: 04 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tạo điều kiện cho người học được trải nghiệm, tìm hiểu tình hình thực tiễn, bước đầu biết vận dụng tổng hợp kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành đã học vào thực tế công việc có liên quan đến nghề nghiệp, hoàn thành đầy đủ, nghiêm túc các yêu cầu của cơ sở thực tập cả về mặt chuyên môn nghiệp vụ, kỉ luật lao động và ý thức trách nhiệm.

12.59. Thực tập 2: 04 TC

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1

Học phần cung cấp cho người học tiếp tục được củng cố và khắc sâu kiến thức ngành và chuyên ngành đã được học, tìm hiểu tình hình thực tiễn, trải nghiệm, biết vận dụng tổng hợp kiến thức ngành và chuyên ngành đã học vào thực tế nghề nghiệp, trực

tiếp tác nghiệp các nội dung chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của giảng viên và người hướng dẫn tại cơ sở thực tập, hoàn thành đầy đủ, nghiêm túc các yêu cầu của đợt thực tập cả về mặt chuyên môn, kỉ luật lao động và ý thức trách nhiệm.

12.60. Tổ chức sự kiện: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức các sự kiện văn hóa như lễ hội, chương trình nghệ thuật, hội nghị – triển lãm. Sinh viên được trang bị khả năng xây dựng ý tưởng, lập kế hoạch, điều phối và đánh giá sự kiện phù hợp với đặc thù hoạt động quản lý văn hóa. Qua đó, học phần góp phần hình thành năng lực tổ chức và quản lý các hoạt động văn hóa - xã hội trong thực tiễn

12.61. Quan hệ công chúng: 03 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần Quan hệ công chúng cung cấp cho người học những kiến thức về quan hệ công chúng như: khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển, nguyên tắc hoạt động, vaitrò của PR trong tổ chức, so sánh PR với một số lĩnh vực truyền thông khác. Đồngthời, học phần còn trang bị cho sinh viên các kỹ năng hoạch định chiến lược PR, thiếtlập mối quan hệ với các thành viên trong tổ chức, quan hệ cộng đồng, quan hệ báo chí,tổ chức sự kiện, quản lý khủng hoảng.

12.62. Khóa luận tốt nghiệp: 06 TC

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 2

Học phần cung cấp hệ thống những kiến thức mà sinh viên đã học thuộc chuyên ngành Quản lý văn hoá, trong đó, có ba chuyên ngành chuyên sâu mà sinh viên có thể lựa chọn làm đề tài nghiên cứu khoa học: Quản lí Nghệ thuật; Quản lí Mỹ thuật - Quảng cáo; Quản lí hoạt động Âm nhạc. Học phần cung cấp cho sinh viên quy trình thực hành khoá luận tốt nghiệp lần lượt như sau: lựa chọn đề tài - hướng nghiên cứu phù hợp, không trùng lặp; thu thập và xử lý tài liệu; viết báo cao khoa học và trình bày trước Hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp. Học phần chuẩn bị những hành trang cuối cùng cho sinh viên trước khi rời ghế nhà trường.Việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp phải theo đúng quy định, thông báo của Khoa Văn hóa - Du lịch về các mốc thời gian, mẫu báo cáo thuyết minh và các quy định khác về việc bảo vệ khóa luận.

12.63. Giáo dục thể chất 1: 02 TC (Bắt buộc)

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình; cách thức tập luyện, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 2 (tự chọn 1 trong các HP sau)

12.64. Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1): 03 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.65. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1): 03 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.66. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1): 03 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.67. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): 03 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.68. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): 03 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.69. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): 03 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.70. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): 03 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.71. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1): 03 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.72. Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1): 03 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn Pickleball, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

Giáo dục thể chất 3 (tự chọn 1 trong các HP sau):

12.73. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2): 02 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.74. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2): 02 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.75. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2): 02 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng chuyền; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.76. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2): 02 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.77. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2): 02 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn võ thuật; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.78. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2): 02 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn điền kinh; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.79. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2): 02 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.80. Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2): 02 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bơi lội; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.81. Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2): 02 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn Pickleball, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

12.80. Giáo dục quốc phòng: (9TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố Quốc phòng - An ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; những kiến thức cơ bản về phòng chống chiến lược "*Diễn biến hòa bình*", "*Bạo loạn lật đổ*" của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Luyện tập cho người học những kiến thức cơ bản về đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; từng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK. Từng người làm nhiệm vụ canh gác cảnh giới.

13. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
A	**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**					
A1	**Lý luận chính trị**					
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	Lê Tuấn Ngọc	TS. Triết học	BM LLCT
				Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	BM LLCT
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	Hà Thị Thu Trang	ThS. Kinh tế chính trị	BM LLCT
				Nguyễn Quang Hoài Châu	ThS. Triết học	BM LLCT
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội	2	Hứa Đức Hội	TS. Triết học	BM LLCT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		khoa học		Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	BM LLCT
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Bàn Thị Hương Lan	ThS. Chính trị học	BM LLCT
				Nguyễn Thị Nhung	ThS. Triết học	BM LLCT
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Hoàng Thị Trang	TS. Lịch sử Đảng	BM LLCT
				Trần Thuý Vân	ThS. Chính trị học	BM LLCT
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	Hoàng Thị Tuyết Mai	ThS.Quản lý công	BM LLCT
				Trần Thảo Nguyên	ThS. Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	BM LLCT
A2	**Tiếng Anh**					
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	Đồng Thị Xuân Dung	Tiếng anh	BM Ngoại ngữ
				Lương Mạnh Hà	Tiếng anh	BM Ngoại ngữ
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	Phạm Thục Anh	Tiếng Anh	BM Ngoại ngữ
				Tạ Thị Thanh Huyền	Tiếng anh	BM Ngoại ngữ
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	Bùi Thị Lan	Tiếng Anh	BM Ngoại ngữ
				Nguyễn Thị Thùy Dung	Tiếng anh	BM Ngoại ngữ
A3	**Tin học**					
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI	2	Vũ Thanh Bình	ThS. Khoa học máy tính	BM Tin học
				Tống Văn Trường	ThS. CNTT	BM Tin học
11	TN2.1.516.2	Ứng dụng CNTT trong văn hóa - du lịch	02	Tống Văn Trường	ThS. Khoa học máy tính	BM Tin học
				Nguyễn Thị Hà Phương	ThS. Khoa học máy tính	BM Tin học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
A4	**Nghiên cứu khoa học**					
12	NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học	3	Phạm Thị Huyền Trang	TS. Lịch sử	BM Du lịch
A5	**Giáo dục khởi nghiệp**					
13	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Hoàng Anh Đào	Kinh tế	Khoa KT và QTKD
A6	**Khoa học Xã hội và Nhân văn**					
14	VD2.1.053.2	Văn hoá dân gian Việt Nam	02	Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
15	VD2.1.104.2	Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng Sản Việt Nam	02	Nguyễn Thị Thanh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Âm nhạc
				Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
Tự chọn 2 trong 10 tín chỉ						
16	VD2.1.129.2	Dân tộc học đại cương	02	Dương Xuân Quyền	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
				Bùi Tường Vân	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
17	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	02	Lê Tuấn Ngọc	TS. Triết học	BM LLCT
				Trần Thuý Vân	ThS. Chính trị học	BM LLCT
18	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương	02	Hà Thị Minh Đức	TS. Tâm lý học	BM Tâm lý
				Chu Thị Mỹ Nga	TS. Tâm lý học	BM Tâm lý
19	LL2.1.006.2	Mĩ học đại cương	02	Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	BM LLCT
				Nguyễn Thị Nhung	ThS. Triết học	BM LLCT
20	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	02	Phạm Thị Huyền Trang	TS. Lịch sử	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thu Dung	ThS. Lịch sử	BM Du lịch

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
B	**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**					
B1	**Kiến thức cơ sở ngành**					
21	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	02	Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
22	VD2.1.048.2	Mỹ thuật học đại cương	02	Hà Thu Huyền	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
				Bùi Tường Vân	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
23	VD2.1.049.2	Âm nhạc học đại cương	02	Nguyễn Thị Thanh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Âm nhạc
				Nguyễn Thị Thanh Loan	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
24	VD2.1.050.2	Múa đại cương	02	Hà Thị Thúy Linh	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
				Nguyễn Thị Thanh Loan	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
25	VD2.1.204.3	Quản lý văn hóa Việt Nam	03	Nguyễn Thị Thanh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Âm nhạc
				Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
26	LL2.1.061.3	Khoa học quản lý	03	Nguyễn Mai Chinh	ThS. Chính trị học	BM LLCT
				Hoàng Thị Tuyết Mai	ThS. Chính sách công	BM LLCT
Tự chọn 6 trong 14 tín chỉ						
27	XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực hành	02	Dương Thị Ngữ	TS. Ngôn ngữ học	BM Ngữ văn
				Nguyễn Thị Giang	ThS. Ngữ văn Hán Nôm	BM Ngữ văn
28	TL2.1.011.2	Kĩ năng giao tiếp	02	Đoàn Thị Cúc	TS. Tâm lý học	BM Tâm lý

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyễn Thị Thủy	TS. Tâm lý học	BM Tâm lý
29	LL2.1.022.2	Soạn thảo văn bản quản lý nhà nước	02	Nguyễn Mai Chinh	ThS. Hành chính công	BM LLCT
				Hoàng Thị Tuyết Mai	ThS. Quản lý công	BM LLCT
30	XH2.1.062.2	Hán Nôm cơ sở	02	Nguyễn Thị Giang	ThS. Ngữ văn Hán Nôm	BM Ngữ văn
31	VD2.1.054.2	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam	02	Dương Xuân Quyền	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
				Hà Thu Huyền	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
32	VD2.1.047.2	Nghệ thuật học đại cương	02	Bùi Tường Vân	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
				Hà Thu Huyền	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
33	VD2.1.051.2	Sân khấu học đại cương	02	Nguyễn Thị Thanh Loan	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
				Hà Thị Thúy Linh	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
34	VD2.1.068.2	Tiến trình lịch sử Việt Nam	02	Phạm Thị Huyền Trang	TS. Lịch sử	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thu Dung	ThS. Lịch sử	BM Du lịch
B2	**Kiến thức ngành**					
35	VD2.1.057.3	Chính sách văn hóa	03	Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
36	VD2.1.201.3	Quản trị dịch vụ văn hóa	03	Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
37	VD2.1.229.3	Văn hóa và kiến trúc	03	Hà Thu Huyền	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
				Bùi Văn	TS. Lý luận	BM Mỹ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Khánh	& Lịch sử Mỹ thuật	thuật
38	VD2.1.069.3	Thanh nhạc 1	03	Hà Thị Thúy Linh	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
				Nguyễn Thị Thanh Loan	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
39	VD2.1.225.3	Mỹ thuật tạo hình	03	Dương Xuân Quyền	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
				Bùi Văn Khánh	TS. Lý luận & Lịch sử Mỹ thuật	BM Mỹ thuật
40	VD2.1.231.2	Lý thuyết âm nhạc	02	Hà Thị Thúy Linh	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
				Nguyễn Thị Thanh Loan	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
41	VD2.1.058.2	Công nghiệp văn hóa	02	Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
42	VD2.1.072.2	Gây quỹ và tìm tài trợ	02	Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
43	VD2.1.060.2	Marketing văn hóa nghệ thuật	02	Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
44	VD2.1.256.3	Phát triển văn hóa cộng đồng	03	Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
Tự chọn 6 trong 8 tín chỉ						
45	VD2.1.120.2	Địa chí văn hoá Việt Nam	02	Quan Thị Dưỡng	ThS. LL&PPDH	BM Du lịch

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
					Địa lý	
				Hoàng Linh Chi	ThS. LL&PPDH Địa lý	BM Du lịch
46	VD2.1.121.2	Xã hội học văn hoá	02	Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
47	VD2.1.056.2	Văn hóa gia đình	02	Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
48	VD2.1.200.2	Văn hóa du lịch	02	Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Nguyễn Thu Hoàn	ThS. LL&PPDH Địa lý	BM Du lịch
B3	**Chuyên ngành**					
49	VD2.1.059.3	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hoá nghệ thuật	03	Hoàng Thị Thu Dung	ThS. Lịch sử	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
50	VD2.1.234.2	Giáo dục nghệ thuật	02	Nguyễn Thị Thanh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Âm nhạc
				Mai Thị Vân Hương	ThS. Văn hóa học	BM Âm nhạc
51	VD2.1.063.3	Quản lý lễ hội và sự kiện	03	Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
52	VD2.1.230.3	Quản lý di sản văn hóa	03	Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
53	VD2.1.245.3	Thông tin cổ động	03	Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
54	VD2.1.073.4	Quản lý mĩ thuật	04	Bùi Tường Vân	ThS. Văn hóa học	BM Mỹ thuật
				Bùi Văn Khánh	TS. Lý luận & Lịch sử Mỹ thuật	BM Mỹ thuật
55	VD2.1.067.3	Quản lý dự án văn hóa nghệ thuật	03	Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Nguyễn Thị Linh Thảo	TS. Văn hóa học	BM Du lịch
56	VD2.1.066.3	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp	03	Nguyễn Thị Thanh Loan	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
				Mai Thị Vân Hương	ThS. Văn hóa học	BM Âm nhạc
57	VD2.1.083.3	Thanh nhạc 2	03	Hà Thị Thúy Linh	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
				Nguyễn Thị Thanh Loan	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc
C	**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**					
C1	**Thực tập**					
58	VD2.1.086.4	1. Thực tập 1	04	Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
				Phạm Hồng Ngân	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
59	VD2.1.087.4	2. Thực tập 2	04	Quan Thị Dưỡng	ThS. LL&PPDH Địa lý	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thu Dung	ThS. Lịch sử	BM Du lịch
C2	**Học phần thay thế**					
60	VD2.1.241.3	Tổ chức sự kiện	03	Hà Thị Thúy Linh	ThS. Lý luận và PPDH âm nhạc	BM Âm nhạc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
61	VD2.1.071.3	Quan hệ công chúng	03	Phạm Thị Huyền Trang	TS. Lịch sử	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
C3	**Khóa luận tốt nghiệp**					
62	VD2.1.088.6	Khóa luận tốt nghiệp	6	Phạm Thị Huyền Trang	TS. Lịch sử	BM Du lịch
				Hoàng Thị Thẻ	ThS. Văn hóa học	BM Du lịch
GIÁO DỤC THỂ CHẤT						
63	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2	Trần Anh DũnG	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
64	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
65	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	Trần Vũ Phương	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
66	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
67	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
68	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	Trần Minh Hằng	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
69	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT
				Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
70	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT
71	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	Nguyễn Sơn Tùng	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
72	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2- (Pickleball 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
73	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
74	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	Trần Vũ Phương	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
75	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
76	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
77	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	Trần Minh Hằng	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
78	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT
				Phạm Thị	GDQP-AN	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Quyên		
79	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT
80	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	Nguyễn Sơn Tùng	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
81	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH						
82	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	Nguyễn Duy Hưng	GDQP-AN	TT TDTT
				Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
83	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
				Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
84	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Duy Hưng	GDQP-AN	TT TDTT
85	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT

14. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

- Khoa Văn hóa - Du lịch đã được bố trí 01 phòng làm việc được trang bị đầy đủ bàn làm việc có máy vi tính kết nối mạng internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi, 01 phòng thực hành đàn, 01 thực hành mỹ thuật … đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên.

- Nhà trường đảm bảo đủ số lượng phòng thực hành, thí nghiệm để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện tại, Nhà trường có 22 phòng thực hành, thí nghiệm tại các

khoa, bộ môn với tổng diện tích 3.113m^2. Các phòng thực hành, thí nghiệm được bố trí hợp lý theo thiết kế phù hợp với yêu cầu từng môn học và công năng sử dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH. Hệ thống phòng thực hành dành riêng cho ngành QLVH có đầy đủ máy chủ, thiết bị mạng, máy tính, máy chiếu và hệ thống âm thanh, ánh sáng, thiết bị đàn, công cụ hỗ trợ học múa… thuận tiện cho việc học tập, thực hành, làm việc nhóm, xêmina, thực hành năng khiếu của SV. Hiện nay, SV ngành QLVH sử dụng các phòng học và phòng thực hành như sau: 02 phòng học thực hành Tin học là phòng 401, 402 nhà B; các phòng học chính khoá nhà A1 và nhà G; 01 phòng học đàn 404 nhà B; 01 phòng học múa - phòng đa năng thuộc cơ sở 03; 01 phòng học Mỹ thuật thuộc khu Hội trường H. Tại các phòng học, phòng thực hành đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Căn cứ vào sổ theo dõi tần suất sử dụng của phòng máy, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, Nhà trường tổng kết đánh giá hiệu quả sử dụng và tình trạng máy móc thiết bị để xây dựng kế hoạch, lập dự toán phân bổ kinh phí đầu tư mua mới, sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành. Ngành QLVH được sử dụng các hạng mục được nhà trường đầu tư cho phòng thực hành Tin học và nâng cấp đường truyền internet đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo, học tập của GV và SV.

- Các phòng làm việc của ngành QLVH thuộc Khoa VH-DL có đầy đủ trang thiết bị, bao gồm: máy tính điện tử, máy in, bàn ghế, đàn và các trang thiết bị phục vụ các môn chuyên ngành… đủ cho GV làm việc. Hầu hết các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng của Trường ĐHTTr đều được trang bị đầy đủ hệ thống máy chiếu, hệ thống âm thanh, micro, bảng, quạt điện, đèn điện, camera, máy vi tính kết nối mạng internet, máy in, máy điều hòa nhiệt độ, tủ đựng tài liệu, bàn làm việc,…. phù hợp để hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng máy, phòng thí nghiệm, phòng thực hành được Nhà trường giao về cho các đơn vị khoa chuyên môn, các trung tâm quản lý và sử dụng. Nhà trường có hệ thống văn bản về quản lý tài sản quy định về việc mua, quản lý, sử dụng, bảo quản, kiểm tra và nâng cấp trang thiết bị, đồng thời có kế hoạch phân phòng học và báo cáo tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC, các phương tiện dạy học.

- Thư viện được trang bị phần mềm quản lý thư viện ELIB-LRC. Đội ngũ nhân viên có nghiệp vụ tốt để quản lý các tài nguyên của Trường. Phòng truy cập internet của Thư viện có 20 máy tính được kết nối mạng internet để phục vụ bạn đọc. Các

phòng làm việc và phòng đọc đều được trang bị đầy đủ thiết bị như: bàn, ghế, đèn điện, quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ,… Trường có Thư viện điện tử được kết nối với Trung tâm Học liệu Thái Nguyên, Thư viện điện tử Trường Đại học Hùng Vương, Thư viện số trường Đại học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện điện tử Trường Đại học Bắc Philippines, Thư viện số Trường Đại học Quảng Bình; Trung tâm Kết nối tri thức số được khai thác tài liệu điện tử thuộc nhiều lĩnh vực, nhiều chuyên ngành khác nhau của trên 100 trường đại học, cao đẳng trong nước. Thư viện điện tử của Trường trên trang http://tttttv.daihoctantrao.edu.vn/ có 3.152 tài liệu điện tử với 351 tài liệu phục vụ ngành QLVH. Với nguồn học liệu hiện có và số lượng học liệu được kết nối như vậy, Thư viện của Trường ĐHTTr đã cung cấp đầy đủ tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH ngành QLVH.

- Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện có số lượng sách in là trên 7.300 đầu sách, hơn 90.000 bản sách với trên 90% sách bằng Tiếng Việt và số còn lại là sách, tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài.

Các giáo trình và tài liệu tham khảo:

Bảng 1. Thống kê giáo trình và tài liệu tham khảo sử dụng CTĐT ngành Quản lý văn hóa, Trường Đại học Tân Trào

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	Triết học Mác - Lênin
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội	Chủ nghĩa xã hội khoa học
4	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí	Bộ Giáo dục	2021	Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự	Tư Tưởng

	Minh	và Đào tạo		thật, Hà Nội	Hồ Chí Minh
5	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
6	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội	Pháp luật đại cương
	Tài liệu giảng dạy về phòng chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014		
7	Personal Best. Pre-intermediate/Students' book.	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024		Tiếng Anh 1
	Personal Best.Pre-intermediate/workbook.	Elizabeth Walter, Kate Woodford	2024		
8	Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (A), Hue University Publishing House.	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024	Hue University Publishing House	Tiếng Anh 2
	Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (B), Hue University Publishing House.	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024		
9	Personal Best. Pre-intermediate/Students' book.	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024		Tiếng Anh 3
	Personal Best.Pre-intermediate/workbook.	Elizabeth Walter, Kate Woodford	2024		Tiếng Anh 3
10	Microsoft Word 2016	IIG Việt Nam	2022	Nxb. Tổng hợp	Nhập

	Microsoft Excel 2016	IIG Việt Nam	2020	TPHCM	môn công nghệ số, tín học và ứng dụng AI
	Microsoft PowerPoint 2016	IIG Việt Nam	2020		
	https://binhdanhocvuso.gov.vn/courses/course-v1:MOET+MOET01+2025-1/course/				
11	Ứng dụng công nghệ thông tin trong Quản lý văn hóa	Đỗ Quang Vinh	2008	Nxb. ĐH Quốc gia Hà Nội	Ứng dụng CNTT trong Văn hóa - Du lịch
12	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học	Hoàng Thị Minh Thảo	2020	Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	Phương pháp nghiên cứu khoa học
13	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga	2020	Nxb. Đại học kinh tế quốc dân	Khởi nghiệp
14	Văn hóa dân gian	Vũ Ngọc Khánh	2003	Nxb. Nghệ An	Văn hóa dân gian Việt Nam
15	Đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng cộng sản Việt Nam	Phạm Thị Phượng	2016	Nxb. Thanh Hóa	Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng cộng sản Việt Nam
16	Dân tộc học đại cương	Lê Sĩ Giáo	2005	Nxb. Giáo dục, Hà Nội	Dân tộc học đại cương
17	Giáo trình Xã hội học đại	Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn	2016	Nxb. Đại học Quốc gia Hà	Xã hội học đại

	cương	Kim Thoa, Trịnh Văn Tùng		Nội, Hà Nội	cương
18	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Luỹ, Đinh Văn Vang	2021	Nxb. ĐHQG, Hà Nội	Tâm lý học đại cương
19	Mỹ học đại cương	Nguyễn Chương Nhiếp	2020	Nxb. Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh	Mỹ học đại cương
20	Lịch sử văn minh thế giới	Vũ Dương Ninh	2024	Nxb. Giáo dục, Hà Nội	Lịch sử văn minh thế giới
21	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	2024	Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội	Cơ sở văn hoá Việt Nam
22	Đại cương Mĩ thuật (Giáo trình dùng cho người học Đại học và Cao đăng ngành QLVH)	Lê Bá Dũng	2012	Nxb Lao động, Hà Nội	Mĩ thuật học đại cương
23	Lược sử âm nhạc Việt Nam	Thụy Loan	1993	Nxb. Âm nhạc, Hà Nội	Âm nhạc học đại cương
24	Múa dân gian các dân tộc Việt Nam,	Lâm Tô Lộc	2013	Nxb. Thời đại	Múa đại cương
25	Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế	Phan Hồng Giang - Bùi Hoài Sơn	2013	Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội	Quản lý văn hóa Việt Nam
26	Giáo trình Khoa học quản lý	Nguyễn Vũ Tiến	2021	Nxb. Tư pháp, Hà Nội	Khoa học quản lý
27	Giáo trình Tiếng Việt thực hành	Đặng Thị Hảo Tâm, Lê Thị	2022	Nxb. Đại học Sư phạm, Hà	Tiếng Việt

		Lan Anh, Đặng Thị Thu Hiền, Lương Thị Hiền, Nguyễn Thị Hồng Ngân, Trần Kim Phượng, Nguyễn Thị Thu Thủy		Nội	thực hành
28	Giáo trình nhập môn khoa học giao tiếp	Nguyễn Bá Minh	2018	Nxb. Đại học sư phạm	Kĩ năng giao tiếp
29	Giáo trình Kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản	Lưu Kiếm Thanh	2013	Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội	Soạn thảo văn bản Quản lý Nhà nước
30	Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà Trường	Hà Minh (Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Chung, Nguyễn Tú Mai, Phùng Diệu Linh, Nguyễn Thanh Tùng, Hà Đăng Việt;	2018	Nxb. Giáo dục Việt Nam	Hán Nôm cơ sở
	Ngữ văn Hán Nôm, Tập 1,2	Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San (Chủ biên)	2008	Nxb. Đại học Sư phạm	
31	Tôn giáo, tín ngưỡng các dân tộc ở Việt Nam	Nguyễn Văn Minh	2013	Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam
32	Giáo trình Lịch sử Nghệ thuật tập I, II	Đặng Thái Hoàng, Nguyễn	2023	Nxb. Xây Dựng, Hà Nội	Nghệ thuật

		Văn Đỉnh và những người tham gia			học đại cương
33	Đại cương nghệ thuật sân khấu	Trần Trí Trắc	2010	Nxb. ĐHQG, Hà Nội	Sân khấu học đại cương
34	Chính sách văn hóa (Giáo trình dành cho SV ĐH và CĐ các trường Văn hóa – Nghệ thuật), (Tái bản có sửa chữa, bổ sung)	Lê Thị Hiền, Phạm Bích Huyền, Lương Hồng Quang, Nguyễn Lâm Tuấn Anh	2016	Nxb. Lao động, Hà Nội	Chính sách văn hóa
35	Quản trị Dịch vụ Văn hóa	Bùi Hoài Sơn – Nguyễn Hồ Phong (đồng chủ biên)	2020	Nxb. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	Quản trị dịch vụ văn hóa
36	Giáo trình Văn hóa và kiến trúc	Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Tất Thắng	2022	Nxb. Đại học Xây dựng, Hà Nội	Văn hóa và kiến trúc
37	Giáo trình Thanh nhạc	Lô Thanh	2011	Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội	Thanh nhạc 1
	Tuyển tập ca khúc của tác giả nổi tiếng thế giới	Trần Ngọc Lan	2011	Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam	
	Tuyển tập những bài hát ru nước ngoài	Trần Ngọc Lan	2011	Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam	
	100 ca khúc chào thế kỷ	Đinh Đức Lập, Dương Quốc Hưng, Đoàn Minh Tuấn	2005	Nxb. Thanh niên	

38	Giáo trình cơ sở mỹ thuật, tập 1, 2, 3.	Nguyễn Thị lan Hương – Lê Đức Lai – Nguyễn Việt Khoa – Trần Quốc Chiến – Phạm Thị Thịnh – Vũ Thu Hiền – Lê Xuân Đại	2021	Nxb. Xây Dựng, Hà Nội	Mỹ thuật tạo hình
39	Nhạc lý cơ bản	Nguyễn Đức Trịnh	2011	Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội	Lý thuyết âm nhạc
40	Giáo trình Các ngành công nghiệp văn hóa, (Giáo trinh dành cho SV Đại học và Cao đẳng các trường Văn hóa - Nghệ thuật), (Tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung)	Phạm Bích Huyền, Đặng Hoài Thu	2014	Nxb. Lao động, Hà Nội	Công nghiệp văn hóa
41	Gây quỹ và tìm tài trợ cho các tổ chức văn hóa nghệ thuật	Nguyễn Thị Anh Quyên, Ngô Ánh Hồng, Đỗ Thị Thanh Thủy	2018	Nxb. Lao động, Hà Nội	Gây quỹ và tìm tài trợ
42	Giáo trình Marketing văn hoá nghệ thuật	Nguyễn Thị Lan Thanh (Chủ biên)	2014	Nxb. Lao động, Hà Nội	Marketing văn hóa nghệ thuật
43	Giáo trình Phát triển văn hóa cộng đồng	Nguyễn Thành Nam (chủ biên)	2025	Nxb. Công an nhân dân	Phát triển văn hóa cộng đồng
44	Địa chí văn hóa Việt Nam	Nguyễn Văn Cần	2011	Nxb. Lao Động, Hà Nội	Địa chí văn hóa
45	Giáo trình Xã hội học văn hóa	Mai Thị Kim Thanh	2019	Nxb. Đà Nẵng	Xã hội học văn hóa
46	Giáo trình Văn hóa gia đình	Lê Thị Bích Thủy (chủ	2023	Nxb. Đại học Quốc gia Hà	Văn hóa

		biên)		Nội	gia đình
47	Giáo trình Văn hóa du lịch	Dương Văn Sáu	2017	Nxb. Lao Động, Hà Nội	Văn hóa du lịch
48	Tiến trình lịch sử Việt Nam	Nguyễn Thị Phương Thảo	2023	Nxb. Thống kê, Hà Nội	Tiến trình lịch sử Việt Nam
49	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật (Giáo trình dành cho sinh viên Đại học và Cao đẳng các trường văn hóa – nghệ thuật)	Nguyễn Thị Lan Thanh (chủ biên)	2016	Nxb. Lao động	Quản lí nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật
50	Giáo dục nghệ thuật	Trần Thị Thu Thủy, Nghiêm Thị Thanh Nhã, Lương Đức Thắng	2009	Trường Đại học Văn hóa, Hà Nội	Giáo dục nghệ thuật
51	Quản lý lễ hội và sự kiện	Cao Đức Hải, Nguyễn Khánh Ngọc	2014	Nxb. Lao động	Quản lý lễ hội và sự kiện
52	Di sản văn hóa Việt Nam (Bản sắc và những vấn đề quản lí, bảo tồn)	Nguyễn Thịnh	2013	Nxb. Xây dựng, Hà Nội	Quản lý di sản văn hóa
53	Giáo trình Thông tin cổ động	Hoàng Quốc Bảo	2017	Nxb. Lao Động	Thông tin cổ động
54	Quản lí mĩ thuật (Bải tàng mĩ thuật và phòng tranh)	Nguyễn Văn Chung, Hoàng Minh Của, Trần Hậu Yên Thế	2012	Giáo trình dành cho SV Đại học và Cao đẳng các trường Văn hóa nghệ thuật	Quản lý mỹ thuật
55	Quản lý dự án văn hóa nghệ thuật	Cao Đức Hải	2014	Nxb. Lao động, Hà Nội	Quản lý dự án văn hóa nghệ

					thuật
56	Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp (Nghệ thuật đạo diễn)	Lê Ngọc Canh	2009	Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp
57	Giáo trình Thanh nhạc	Lô Thanh	2011	Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội	Thanh nhạc 2
	100 ca khúc chào thế kỷ	Đinh Đức Lập, Dương Quốc Hưng, Đoàn Minh Tuấn	200	Nxb. Thanh niên	
58	Các nguyên tắc nghiên cứu khoa học	Hà Thuý Mai	2020	Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	Thực tập 1
	Kế hoạch và Quy chế thực tập đối với sinh viên các ngành ngoài sư phạm.	Trường Đại học Tân Trào	Theo năm ban hành văn bản		
59	Các nguyên tắc nghiên cứu khoa học	Hà Thuý Mai	2020	Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	Thực tập 2
	Kế hoạch và Quy chế thực tập đối với sinh viên các ngành ngoài sư phạm.	Trường Đại học Tân Trào	Theo năm ban hành văn bản		
60	Kỹ năng tổ chức sự kiện, giao tiếp ứng xử	Lê Hồng Minh (Chủ biên)	2020	Nxb. Thanh niên	Tổ chức sự kiện
61	Giáo trình Quan hệ công chúng	Ngô Minh Cách, Đào Minh Thanh (Đồng chủ	2015	Nxb. Tài chính, Hà Nội	Quan hệ công chúng

		biên)			
62	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Tái bản lần thứ 7)	Vũ Cao Đàm	2015	Nxb. Giáo dục, Hà Nội	Khóa luận tốt nghiệp
	Các nguyên tắc nghiên cứu khoa học	Hà Thuý Mai	2020	Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	
63	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh (Tập 1)	Đào Huy Hiệp và cộng sự	2014	Nxb. Giáo dục	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1
64	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh (Tập 1)	Đào Huy Hiệp và cộng sự	2014	Nxb. Giáo dục	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2
65	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh (Tập 2)	Nguyễn Đức Đăng	2014	Nxb. Giáo dục	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3
66	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh (Tập 2)	Nguyễn Đức Đăng	2014	Nxb. Giáo dục	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4
67	Giáo trình Điền kinh	Hà Quang Tiến	2017	nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 1 (học phần bắt buộc)
68	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Đức Tuân, Trương Tuấn Hùng	2020	Nxb. Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 (học phần tự chọn)
	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh – Hồ Đắc Sơn	2004	Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm, Hà Nội.	

69	Giáo trình cầu lông	Nguyễn Văn Đức	2015	Nhà xuất bản Thể dục thể thao Hà Nội	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 (học phần tự chọn)
70	Kỹ thuật Vovinam - Việt Võ Đạo (Tập 1)	Lê Quốc Ân và cộng sự	2008	Nhà xuất bản Thể dục thể thao, Hà Nội	Giáo dục thể chất 2 - Võ thuật 1 (học phần tự chọn)
71	Giáo trình Điền kinh	Nguyễn Đại Dương	2017	Nhà xuất bản Thể dục thể thao, Hà Nội	Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1 (học phần tự chọn)
	Giáo trình Điền kinh 1	TS. Hà Quang Tiến	2017	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	
72	Giáo trình Bóng rổ	Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Quốc Huy	2023	Nhà xuất bản Thể thao và Du lịch, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 1
73	Giáo trình Bơi thể thao	Ngô Xuân Viện	2015	NXB Thể dục thể thao	Giáo dục thể chất 2 - Bơi 1 (học phần tự chọn)
74	Giáo trình Bóng đá	Trần Vũ Phương, Trần Anh Dũng, Phùng Quang Phát, Nguyễn Việt Phương,	2021	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá 1 (học phần tự chọn)
75	Giáo trình Bóng Bàn	. Đào Ngọc Dũng – Tô Tiến Thành –	2012	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội	Giáo dục thể chất 2 - Bóng

		Tô Thế Thợi			bàn 1 (học phần tự chọn)
76	Giáo trình môn học Pickleball	Phạm Văn Đàn	2024	NXB Đại học Thái Nguyên.	Giáo dục thể chất 2 - Pickleball 1 (học phần tự chọn)
77	Giáo trình bóng đá	Trần Vũ Phương, Trần Anh Dũng, Phùng Quang Phát, Nguyễn Việt Phương	2021	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 2 (học phần tự chọn)
78	Giáo trình Bóng Bàn,	. Đào Ngọc Dũng – Tô Tiến Thành – Tô Thế Thợi	2012	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Bóng bàn 2 (học phần tự chọn)
79	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Đức Tuân, Trương Tuấn Hùng	2020	Nxb. Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2 (học phần tự chọn)
	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh – Hồ Đắc Sơn	2004	Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm, Hà Nội	
80	Giáo trình cầu lông	Nguyễn Văn Đức	2015	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông 2 (học phần tự chọn)
81	Kỹ thuật Vovinam - Việt Võ Đạo (Tập 1)	Lê Quốc Ân và cộng sự	2008	Nhà xuất bản TDTT, Hà	Giáo dục thể chất

				Nội.	3 - Võ thuật 2 (học phần tự chọn)
82	Giáo trình Điền kinh	Nguyễn Đại Dương	2017	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2 (học phần tự chọn)
	Giáo trình Điền kinh 1	TS. Hà Quang Tiến	2017	NXB Đại học Thái Nguyên.	
83	Giáo trình Bóng rổ	Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Quốc Huy	2023	Nhà xuất bản Thể thao và Du lịch, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2 (học phần tự chọn)
84	Giáo trình Bơi thể thao	Ngô Xuân Viện	2015	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Bơi 2 (học phần tự chọn)
85	Giáo trình môn học Pickleball	Phạm Văn Đàn	2024	NXB Đại học Thái Nguyên.	Giáo dục thể chất 3 - Pickleball 2 (học phần tự chọn)
86	*Tiến trình lịch sử Việt Nam*	Nguyễn Thị Phương Thảo	2023	NXB Thống kê, Hà Nội.	Tiến trình lịch sử Việt Nam
87	*1. Giáo trình cơ sở mỹ thuật,* tập 1 *2. Giáo trình cơ sở mỹ thuật,* tập 2	Nguyễn Thị lan Hương – Lê Đức Lai – Nguyễn Việt Khoa – Trần Quốc Chiến –	2021,	Nxb Xây Dựng, Hà Nội.	Mỹ thuật tạo hình

	3. Giáo trình cơ sở mỹ thuật, tập 3	Phạm Thị Thịnh – Vũ Thu Hiền – Lê Xuân Đại			

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

15.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn hiện hành.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

15.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.